

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM).

2. Mã trường: QSQ

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- Cơ sở chính: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở phụ:

+ Thư viện Trung tâm, Nhà điều hành ĐHQG-HCM, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Viện Tài nguyên Môi trường, ĐHQG-HCM, Phường Đông Hoà, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hcmiu.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/dhqt.tvts>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 083.946.4270; 082.584.4270

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hcmiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-mot-nam-tot-nghiep/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023	Số sinh viên (SV) trúng tuyển nhập học 2023	Số SV tốt nghiệp 2023	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm 2023
Ngôn ngữ Anh		90	102	52	100%

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023	Số sinh viên (SV) trúng tuyển nhập học 2023	Số SV tốt nghiệp 2023	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm 2023
Quản trị Kinh doanh	Đại học chính quy	320	457	231	90.48%
Tài chính - Ngân hàng		210	263	122	95%
Kế toán		70	90	0	*
Công nghệ Sinh học		200	106	121	88.31%
Hoá học (Hóa sinh)		60	33	43	92.5%
Công nghệ Thực phẩm		100	58	59	89.13%
Toán ứng dụng (Kỹ thuật tài chính và Quản trị rủi ro)		60	99	17	100%
Khoa học Máy tính		100	148	0	*
Khoa học Dữ liệu		50	53	15	100%
Công nghệ Thông tin		50	76	37	91.23%
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		160	211	157	100%
Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp		105	64	54	100%
Kỹ thuật Y sinh		115	106	47	93.33%
Kỹ thuật Không gian		30	16	7	80%
Kỹ thuật Môi trường		30	2	7	50%
Kỹ thuật Hoá học		60	50	11	*
Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		65	49	36	92.59%
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hoá		70	100	35	80%
Kỹ thuật Xây dựng		50	16	28	100%
Quản lý Xây dựng		50	20	0	*

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023	Số sinh viên (SV) trúng tuyển nhập học 2023	Số SV tốt nghiệp 2023	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm 2023
Quản lý Thủy sản		0	0	7	100%
Tổng		2045	2119	1086	86.60%

Ghi chú: Quản lý Xây dựng, Kỹ thuật Hóa học, Khoa học Máy tính và Kế toán chưa có khóa sinh viên tốt nghiệp vào thời điểm khảo sát.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo (CSĐT): <https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

* Phương thức tuyển sinh năm 2022:

+ Phương thức tuyển sinh 1: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT).

+ Phương thức tuyển sinh 2: ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.

+ Phương thức tuyển sinh 3: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng

· Phương thức 3.1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

· Phương thức 3.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM.

+ Phương thức tuyển sinh 4: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐHQG-HCM.

+ Phương thức tuyển sinh 5: xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ tú tài quốc tế hoặc tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông nước ngoài.

+ Phương thức tuyển sinh 6: xét tuyển kết quả học tập THPT dành cho chương trình liên kết.

* Phương thức tuyển sinh năm 2023:

+ Phương thức tuyển sinh 1: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.

+ Phương thức tuyển sinh 2: ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.

+ Phương thức tuyển sinh 3: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng

· Phương thức 3.1: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy của Bộ GD&ĐT.

· Phương thức 3.2: ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM.

+ Phương thức tuyển sinh 4: xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG-HCM.

+ Phương thức tuyển sinh 5: xét tuyển đối với thí sinh có chứng chỉ tú tài quốc tế hoặc tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông nước ngoài.

+ Phương thức tuyển sinh 6: xét tuyển kết quả học tập THPT dành cho chương trình liên kết.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh – 2022			Năm tuyển sinh – 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển kết quả Kỳ thi Tốt nghiệp THPT	90	102	25	90	96	25
Quản trị Kinh doanh.		320	457	23	280	348	23.5
Tài chính- Ngân hàng		210	263	22	200	216	23
Kế toán		70	90	22	60	62	23
Kinh tế		-	-	-	40	46	23.25
Công nghệ Sinh học		200	106	20	180	143	20
Hóa học (Hóa Sinh)		60	33	18	60	32	19
Công nghệ Thực phẩm		100	58	20	80	57	19
Kỹ thuật Môi trường		30	2	18	30	6	18
Kỹ thuật Hóa học		60	50	20	60	64	20
Toán ứng dụng		60	99	20	60	82	19
Thống kê		-	-	-	40	12	18

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh – 2022			Năm tuyển sinh – 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khoa học Máy tính		100	148	25	50	60	25
Khoa học Dữ liệu		50	53	26	50	39	25
Công nghệ Thông tin		50	76	27,5	40	36	25
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		160	211	25	140	135	25.25
Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp		105	64	20	80	54	19
Kỹ thuật Y Sinh		115	106	22	120	86	22
Kỹ thuật Không gian		30	16	21	30	20	21
Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		65	49	21	50	32	21
Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		70	100	21,5	80	87	21
Kỹ thuật Xây dựng		50	16	20	40	11	18
Quản lý Xây dựng		50	20	20	40	21	18
Tổng		2045	2119		1900	1745	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hemiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản lý xây dựng	7580302	133/QĐ-ĐHQT	10/03/2021			Trường tự chủ ban hành	2021	2023
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	75/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	29/01/2010	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2023
3	Kỹ thuật y sinh	7520212	1456/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	20/11/2009	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2023
4	Công nghệ sinh học	7420201	90/QĐ-ĐHQG-ĐT	31/01/2005	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2023
5	Công nghệ thực phẩm	7540101	73/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	29/01/2010	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2023
6	Ngôn ngữ Anh	7220201	1085/QĐ-ĐHQG	28/09/2017	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gắn nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gắn nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
7	Quản trị kinh doanh	7340101	25/QĐ-ĐHQG-ĐT	16/01/2004	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2003	2023
8	Kỹ thuật môi trường	7520320	1086/ĐHQG	28/09/2017	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2023
9	Hóa học	7440112	702/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	09/07/2014	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2023
10	Kế toán	7340301	1364/ĐHQG-G-ĐH	05/08/2019			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2023
11	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	90/QĐ-ĐHQG-ĐT	31/01/2005	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2005	2023
12	Công nghệ thông tin	7480201	1244/QĐ-ĐHQG-ĐT	14/12/2006	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2023
13	Quản lý thủy sản	7620305	74/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	29/01/2010	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2010	2019

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Khoa học dữ liệu	7480109	569/QĐ-ĐHQT-ĐTĐH	05/09/2018			Trường tự chủ ban hành	2018	2023
15	Toán ứng dụng	7460112	1144/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	18/10/2012	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2023
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	45/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	21/01/2011	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2023
17	Kỹ thuật hoá học	7520301	570/QĐ-ĐHQT-ĐTĐH	03/10/2018			Trường tự chủ ban hành	2018	2023
18	Khoa học máy tính	7480101	245/QĐ-ĐHQT	27/04/2020			Trường tự chủ ban hành	2021	2023
19	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	704/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	09/07/2014	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2023
20	Kỹ thuật hệ thống	7520118	1457/QĐ-ĐHQG-ĐT	20/11/2009	1397/QĐ-ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2006	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gắn nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gắn nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gắn nhất với năm tuyển sinh
	công nghiệp								
21	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	703/QĐ- ĐHQG- ĐH&SDH	09/07/2014	1397/QĐ- ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2014	2023
22	Kỹ thuật không gian	7520121	261/QĐ- ĐHQG	14/04/2016	1397/QĐ- ĐHQG	07/12/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2023
23	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	7310101	819/QĐ- ĐHQT	06/07/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023
22	Thống kê (Thống kê ứng dụng)	7460201	818/QĐ- ĐHQT	06/07/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục I): Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://hcmiu.edu.vn/cong-khai-giao-duc/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/dai-hoc/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.hcmiu.edu.vn/dai-hoc/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Đại học Quốc tế không tổ chức thi tuyển.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường Đại học Quốc tế không tổ chức thi tuyển.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non):

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong nước và ngoài nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2024

- Chỉ tiêu: 50% - 70%.
- Mã phương thức: 100.
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và hoàn thành kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Nguyên tắc xét tuyển:

○ Xét tổng điểm của 03 môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 theo tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm môn tiếng Anh sẽ nhân hệ số 2.

○ Đối với thí sinh đăng ký tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS Academic hoặc TOEFL iBT thì được quy đổi điểm trung bình môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển như sau:

Chứng chỉ IELTS Academic	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi
---------------------------------	----------------------------	---------------------

≥ 6.0	60 – 78	10
5.5	46 – 59	8,5
5.0	35 – 45	7,5
≤ 4.5	-	Không quy đổi

b) Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024 của Bộ GD&ĐT

- Chỉ tiêu: 1%.
- Mã phương thức: 301.
- Đối tượng xét tuyển và nguyên tắc xét tuyển: Thực hiện theo kế hoạch, quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (sẽ có thông báo riêng).

c) Phương thức 3: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2024

- Chỉ tiêu: 1%
- Mã phương thức: 303.
- Đối tượng xét tuyển:
 - Thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT; thí sinh giỏi năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật.
 - Áp dụng cho các trường THPT bao gồm trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.
- Nguyên tắc: Thí sinh được Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu trường THPT giới thiệu là học sinh giỏi, tài năng của trường đảm bảo các tiêu chí sau:
 - Tiêu chí chính:
 - Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 03 năm THPT.
 - Điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT thuộc nhóm 05 học sinh cao nhất trường.
 - Tiêu chí kết hợp:
 - Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
 - Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể dục thể thao, nghệ thuật và rèn luyện trong quá trình học THPT.

- Hội đồng tuyển sinh xem xét bổ sung thêm tiêu chí phù hợp trong quá trình xét tuyển.

d) Phương thức 4: Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024

- Chỉ tiêu: 5% - 15%.
- Mã phương thức: 302.
- Đối tượng xét tuyển: Học sinh giỏi của các trường theo danh sách do ĐHQG-HCM công bố (*Phục lục II*) và thỏa các điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Đạt danh hiệu học sinh giỏi trong 3 năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12; hoặc là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

- Có hạnh kiểm tốt trong năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12.

- Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét điểm trung bình 3 năm học THPT (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) của tổ hợp xét tuyển do thí sinh đăng ký. Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm môn tiếng Anh sẽ nhân hệ số 2.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số nguyện vọng, không giới hạn số đơn vị thuộc ĐHQG-HCM. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Đối với thí sinh đăng ký tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS Academic hoặc TOEFL iBT thì được quy đổi điểm trung bình môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển như sau:

Chứng chỉ IELTS Academic	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi
≥ 6.0	60 – 78	10
5.5	46 – 59	8,5
5.0	35 – 45	7,5
≤ 4.5	-	Không quy đổi

○ Trường hợp nhiều thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển, trường sẽ xét tiêu chí phụ là điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS (≥ 6.0) hoặc TOEFL iBT (60 – 78) của thí sinh.

đ) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá Năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024

- Chỉ tiêu: 10% - 45%.
- Mã phương thức: 401.
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có tham dự kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024.
- Nguyên tắc xét tuyển:
 - Xét theo kết quả kỳ thi ĐGNL từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu từng ngành.
 - Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

e) Phương thức 6: Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ quốc tế

- Chỉ tiêu: 5% - 10%.
- Mã phương thức: 500.
- Đối tượng xét tuyển:
 - (1) Thí sinh, là người nước ngoài hoặc người Việt Nam, đã tốt nghiệp THPT do nước ngoài cấp bằng tại Việt Nam hoặc tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài theo danh mục tại *Phụ lục III* (các trường THPT không liệt kê tại *Phụ lục III* sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và phê duyệt theo từng trường hợp).
 - (2) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ quốc tế: SAT – Scholastic Assessment Test; ACT – American College Testing; IB – International Baccalaureate; A-Level – Cambridge International Examinations A-Level; ATAR – Australian Tertiary Admission Rank,
- Nguyên tắc xét tuyển:
 - Xét tuyển chương trình trong nước:
 - Đối với thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển (1): Điểm trung bình học tập (GPA) của 03 năm học từ loại Khá trở lên.

▪ Đối với thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển (2): Điểm tối thiểu được quy định như sau:

Chứng chỉ quốc tế	Điểm tối thiểu	Thang điểm
SAT – Scholastic Assessment Test	500 mỗi phần thi	1.600
ACT – American College Testing	19	36
IB – International Baccalaureate	26	42
A-Level – Cambridge International Examinations A-Level	B-A*	E-A*
ATAR – Australian Tertiary Admission Rank	75	99.95

(Các chứng chỉ quốc tế khác chưa được thể hiện trong bảng trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và phê duyệt theo từng trường hợp).

- Xét tuyển chương trình liên kết: phỏng vấn đối tượng xét tuyển phù hợp.

g) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (phương thức này chỉ áp dụng cho các chương trình liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài)

- Chỉ tiêu: 15% chỉ tiêu các ngành thuộc chương trình liên kết.
- Mã phương thức: 200.
- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023 và dự kiến tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình của 03 môn của 03 năm học THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có). Riêng đối với ngành Ngôn ngữ Anh thì điểm môn tiếng Anh sẽ nhân hệ số 2.

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển, trường sẽ xét tiêu chí phụ là điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế IELTS (≥ 6.0) hoặc TOEFL iBT (60- 78) của thí sinh.

- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng xét tuyển. Thí sinh chỉ trúng tuyển 01 nguyện vọng cao nhất.

- Đối với thí sinh đăng ký tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS Academic hoặc TOEFL iBT thì được quy đổi điểm trung bình môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển như sau:

Chứng chỉ IELTS Academic	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi
--------------------------	---------------------	--------------

≥ 6.0	60 – 78	10
5.5	46 – 59	8,5
5.0	35 – 45	7,5
≤ 4.5	-	Không quy đổi

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính h	Tổ hợp môn	Môn chính h	Tổ hợp môn	Môn chính h	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH – 2610 chỉ tiêu														
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ CẤP BẰNG – 1970 chỉ tiêu														
1	Đại học	7340101	Quản trị Kinh doanh	100	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh đại học, cao	320	A00		A01		D01		D07	
2	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng			200	A00		A01		D01		D07	
3	Đại học	7340301	Kế toán	302		60	A00		A01		D01		D07	
4	Đại học	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	301		60	A00		A01		D01		D07	
5	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh			100	D01		D09		D14		D15	
6	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin			50	A00		A01					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7460108	Khoa học Dữ liệu	303	Đăng chính quy của Bộ GD&ĐT	50	A00		A01					
8	Đại học	7480101	Khoa học Máy tính		Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT năm 2024	50	A00		A01					
9	Đại học	7420201	Công nghệ Sinh học		Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024	140	A00		B00		B08	D07		
10	Đại học	7540101	Công nghệ Thực phẩm	401	Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp chương	80	A00		A01		B00	D07		
11	Đại học	7440112	Hóa học (Hóa sinh)			60	A00		B00		B08	D07		
12	Đại học	7520301	Kỹ thuật Hóa học	500		70	A00		A01		B00	D07		
13	Đại học	7520118	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp			70	A00		A01		D01			
14	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng			160	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		trình THPT và có chứng chỉ quốc tế	50	A00		A01		B00		D01	
16	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa			90	A00		A01		B00		D01	
17	Đại học	7520212	Kỹ thuật Y Sinh			100	A01		B00		B08		D07	
18	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng			30	A00		A01		D07			
19	Đại học	7580302	Quản lý Xây dựng			40	A00		A01		D01		D07	
20	Đại học	7520121	Kỹ thuật Không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)			30	A00		A01		A02		D01	
21	Đại học	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài			70	A00		A01					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			chính và Quản trị rủi ro)											
22	Đại học	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)			40	A00		A01					
23	Đại học	7340115	Marketing (dự kiến)			50	A00		A01		D01		D07	
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT VỚI ĐH NƯỚC NGOÀI – 640 chỉ tiêu														
24	Đại học	7220201 – WE2	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England) (2+2)			20	D01		D09		D14		D15	
25	Đại học	7220201 – WE3	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England) (3+1)			10	D01		D09		D14		D15	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
26	Đại học	7220201 – WE4	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England) (4+0)			90	D01		D09		D14		D15	
27	Đại học	7340101 – AU	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Công nghệ Auckland) (1+2/1.5+1.5)			20	A00		A01		D01		D07	
28	Đại học	7340101 – LU	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Lakehead) (2+2)			20	A00		A01		D01		D07	
29	Đại học	7340101 – NS	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH New			40	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			South Wales) (2+2)											
30	Đại học	7340101_ SY	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Sydney) (2+2)			30	A00		A01		D01		D07	
31	Đại học	7340101_ UH	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Houston) (2+2)			50	A00		A01		D01		D07	
32	Đại học	7340101_ WE	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH West of England) (2+2)			20	A00		A01		D01		D07	
33	Đại học	7340101_ WE4	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH West			160	A00		A01		D01		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			of England) (4+0)											
34	Đại học	7340101 – AND	Quản trị Kinh doanh (LK với ĐH Andrews - USA) (4+0)			40	A00		A01		D01		D07	
35	Đại học	7420201 – WE2	Công nghệ sinh học (LK với ĐH West of England) (2+2)			20	A00		B00		B08		D07	
36	Đại học	7420201 – WE4	Công nghệ sinh học định hướng Y Sinh (LK với ĐH West of England) (4+0)			40	A00		B00		B08		D07	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
37	Đại học	7480101 – WE2	Khoa học máy tính (LK với ĐH West of England) (2+2)			10	A00		A01					
38	Đại học	7480201 – SB	Công nghệ thông tin (LK với ĐH SUNY Binghamton) (2+2)			10	A00		A01					
39	Đại học	7480201 – WE4	Công nghệ thông tin (LK với ĐH West of England) (4+0)			20	A00		A01					
40	Đại học	7520118 – SB	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (LK với ĐH			10	A00		A01		D01			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			SUNY Binghamton) (2+2)											
41	Đại học	7520207 – SB	Kỹ thuật điện tử (LK với ĐH SUNY Binghamton) (2+2)			10	A00		A01		B00		D01	
42	Đại học	7520207 – WE	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (LK với ĐH West of England) (2+2)			10	A00		A01		B00		D01	
43	Đại học	7580201 – DK	Kỹ thuật Xây dựng (LK với ĐH Deakin) (2+2)			10	A00		A01		D07			

1.5. Ngưỡng đầu vào dự kiến cho từng phương thức như sau:

a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2024

- Đối với tất cả các ngành đào tạo do Đại học Quốc tế cấp bằng: Tổng điểm xét tuyển của thí sinh không dưới 17 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên và không nhân hệ số 2 môn tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh).

- Đối với tất cả các ngành đào tạo liên kết với Đại học nước ngoài: Tổng điểm xét tuyển của thí sinh không dưới 15 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên và không nhân hệ số 2 môn tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh).

b) Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024 của Bộ GD&ĐT

- Đối với tất cả các ngành đào tạo: Thí sinh đạt các điều kiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy của Bộ GD&ĐT.

c) Phương thức 3: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT theo quy định ĐHQG-HCM năm 2024

- Đối với tất cả các ngành đào tạo: Thí sinh đáp ứng đúng quy của ĐHQG-HCM năm 2024 (không nhân hệ số 2 môn tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh).

d) Phương thức 4: Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024

- Đối với tất cả các ngành đào tạo tổng điểm xét tuyển của thí sinh không dưới 20 điểm.

đ) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá Năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024

- Đối với tất cả các ngành đào tạo: Tổng điểm xét tuyển thí sinh không dưới 600 điểm (đã gồm điểm ưu tiên).

e) Phương thức 6: Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ quốc tế

- Đối với các ngành đào tạo thuộc chương trình trong nước:
 - Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển (1): Điểm trung bình học tập (GPA) của 03 năm học từ loại Khá trở lên.
 - Đối với thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển (2), điểm tối thiểu được quy định như sau:

Chứng chỉ quốc tế	Điểm tối thiểu	Thang điểm
-------------------	----------------	------------

SAT – Scholastic Assessment Test	500 mỗi phần thi	1.600
ACT – American College Testing	19	36
IB – International Baccalaureate	26	42
A-Level – Cambridge International Examinations A-Level	B-A*	E-A*
ATAR – Australian Tertiary Admission Rank	75	99.95

(Các chứng chỉ quốc tế khác chưa được thể hiện trong bảng trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và phê duyệt theo từng trường hợp).

- Đối với các ngành đào tạo thuộc chương trình trong nước: Thí sinh đạt điểm Điểm trung bình học tập (GPA) của 03 năm học từ loại Trung bình - Khá trở lên.

g) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (phương thức này chỉ áp dụng cho các chương trình liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài)

- Đối với tất cả các ngành đào tạo: Tổng điểm xét tuyển của thí sinh không dưới 15 điểm (đã bao gồm điểm ưu tiên và không nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh đối với ngành Ngôn ngữ Anh).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã trường: QSQ

Mã phương thức xét tuyển:

Phương thức tuyển sinh	Tên phương thức	Mã phương thức
1	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2024	100
2	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024 của Bộ GD&ĐT	301
3	Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024	303
4	Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024	302
5	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024	401

6	Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ quốc tế	500
7	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (phương thức này chỉ áp dụng cho các chương trình liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài)	200

Danh sách các ngành đào tạo:

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
I	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC DO TRƯỜNG ĐẠI HỌC (ĐH) QUỐC TẾ CẤP BẰNG			1970
1	7340101	Quản trị Kinh doanh	A00; A01; D01; D07	320
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; D01; D07	200
3	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D07	60
4	7310101	Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)	A00; A01; D01; D07	60
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01, D09, D14, D15	100
6	7480201	Công nghệ Thông tin	A00; A01	50
7	7460108	Khoa học Dữ liệu	A00; A01	50
8	7480101	Khoa học Máy tính	A00; A01	50
9	7420201	Công nghệ Sinh học	A00; B00; B08; D07	140
10	7540101	Công nghệ Thực phẩm	A00; A01; B00; D07	80
11	7440112	Hóa học (Hóa sinh)	A00; B00; B08; D07	60
12	7520301	Kỹ thuật Hóa học	A00; A01; B00; D07	70
13	7520118	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	A00; A01; D01	70

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
14	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00; A01; D01	160
15	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	A00; A01; B00; D01	50
16	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	A00; A01; B00; D01	90
17	7520212	Kỹ thuật Y Sinh	A01; B00; B08; D07	100
18	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	A00; A01; D07	30
19	7580302	Quản lý Xây dựng	A00; A01; D01; D07	40
20	7520121	Kỹ thuật Không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)	A00; A01; A02; D01	30
21	7460112	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)	A00; A01	70
22	7460201	Thống kê (Thống kê ứng dụng)	A00, A01	40
23	7340115	Marketing (dự kiến)	A00; A01; D01; D07	50
II	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT (LK) VỚI ĐH NƯỚC NGOÀI			640
1	7220201_WE2	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England) (2+2)	D01, D09, D14, D15	20
2	7220201_WE3	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England) (3+1)	D01, D09, D14, D15	10
3	7220201_WE4	Ngôn ngữ Anh (LK với ĐH West of England) (4+0)	D01, D09, D14, D15	90
4	7340101_AU	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Công nghệ Auckland) (1+2/1.5+1.5)	A00; A01; D01; D07	20
5	7340101_LU	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Lakehead) (2+2)	A00; A01; D01; D07	20

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
6	7340101_NS	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH New South Wales) (2+2)	A00; A01; D01; D07	40
7	7340101_SY	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Sydney) (2+2)	A00; A01; D01; D07	30
8	7340101_UH	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH Houston) (2+2)	A00; A01; D01; D07	50
9	7340101_WE	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH West of England) (2+2)	A00; A01; D01; D07	20
10	7340101_WE4	Quản trị kinh doanh (LK với ĐH West of England) (4+0)	A00; A01; D01; D07	160
11	7340101_AND	Quản trị Kinh doanh (LK với ĐH Andrews - USA) (4+0)	A00; A01; D01; D07	40
12	7420201_WE2	Công nghệ sinh học (LK với ĐH West of England) (2+2)	A00; B00; B08; D07	20
13	7420201_WE4	Công nghệ sinh học định hướng Y Sinh (LK với ĐH West of England) (4+0)	A00; B00; B08; D07	40
14	7480101_WE2	Khoa học máy tính (LK với ĐH West of England) (2+2)	A00; A01	10
15	7480201_SB	Công nghệ thông tin (LK với ĐH SUNY Binghamton) (2+2)	A00; A01	10
16	7480201_WE4	Công nghệ thông tin (LK với ĐH West of England) (4+0)	A00; A01	20
17	7520118_SB	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (LK với ĐH SUNY Binghamton) (2+2)	A00; A01; D01	10
18	7520207_SB	Kỹ thuật điện tử (LK với ĐH SUNY Binghamton) (2+2)	A00; A01; B00; D01	10
19	7520207_WE	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (LK với ĐH West of England) (2+2)	A00; A01; B00; D01	10

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành học	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
20	7580201_DK	Kỹ thuật Xây dựng (LK với ĐH Deakin) (2+2)	A00; A01; D07	10

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt THPT năm 2024

- **Đợt 1:** Thực hiện theo quy chế, kế hoạch và hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2024.

- **Đợt bổ sung:** Theo thông báo của Trường Đại học Quốc tế.

b) Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024 của Bộ GD&ĐT

- **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng/ưu tiên xét tuyển được in từ hệ thống đăng ký sau khi hoàn thành bước 1 và bước 2 của hướng dẫn đăng ký xét tuyển.

+ Bản sao công chứng học bạ 3 năm THPT.

+ Bản sao công chứng chứng nhận đạt giải.

+ Bản sao công chứng chứng minh nhân dân/căn cước công dân.

- **Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển:** Theo thông báo riêng.

- **Hướng dẫn đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:**

+ Bước 1: Truy cập trang web: xettuyenthang.hcmiu.edu.vn để điền thông tin đăng ký. Thời gian đăng ký theo thông báo riêng.

+ Bước 2: Sau khi đăng ký thành công, thí sinh in phiếu đăng ký, dán ảnh, ký tên và xác nhận của trường THPT.

+ Bước 3: Nộp bộ hồ sơ giấy trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về địa chỉ: Trường Đại học Quốc tế – Phòng Đào tạo Đại học (O2.708), Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM.

c) Phương thức 3: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024

- **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

+ Đơn đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký của ĐHQG-HCM có xác nhận của trường THPT).

+ Học bạ THPT (bản sao hoặc xác nhận của trường THPT).

+ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố (bản sao hoặc xác nhận trường THPT).

+ Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành/nhóm ngành.

+ Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

+ Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (nếu có).

- **Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:** Theo thông báo riêng.

- **Cách đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:**

+ Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển và in phiếu đăng ký xét tuyển tại hệ thống đăng ký chung của ĐHQG-HCM: <https://dangky.tuyensinh.vnuhcm.edu.vn/>

+ Nộp hồ sơ theo quy định trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện: Phòng Đào tạo Đại học (O2.708) - trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Phương thức 4: Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024

- **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống đăng ký của ĐHQG-HCM có xác nhận của trường THPT);

+ Bản photocopy công chứng học bạ THPT;

+ Bản photocopy công chứng CMND/CCCD;

+ Bản photocopy công chứng bằng IELTS hoặc TOEFL iBT (nếu có).

- **Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:** Theo thông báo riêng.

- **Cách đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:**

+ Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển và in phiếu đăng ký xét tuyển tại hệ thống đăng ký chung của ĐHQG-HCM: <https://dangky.tuyensinh.vnuhcm.edu.vn/>

+ Nộp hồ sơ theo quy định trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện: Phòng Đào tạo Đại học (O2.708) - Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Lệ phí xét tuyển:** 25.000đ/nguyện vọng.

- Hình thức đóng lệ phí xét tuyển:

+ Đóng trực tiếp tại trường Đại học Quốc tế - Phòng Kế hoạch Tài chính (KHTC), O2.701), Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chuyển khoản theo thông tin sau:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đông Sài Gòn TP.HCM

- Số tài khoản: 3140035267.

- Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Quốc tế.

- Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nội dung: [CMND/CCCD] [HO VA TEN] LPXT2024 PT4. (Ví dụ: 079004026026 NGUYEN VAN A LPXT2024 PT4, lưu ý: Nội dung chuyển khoản bắt buộc phải có số CMND hoặc số CCCD).

đ) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM

- **Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:** đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin: <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn/dgnl/home.action> và theo hướng dẫn từ ĐHQG-HCM.

- **Lệ phí xét tuyển:** Theo quy định chung của ĐHQG-HCM.

e) Phương thức 6: Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ quốc tế.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Đơn đăng ký xét tuyển;

+ Bản sao học bạ THPT;

+ Bản sao bằng/chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ 3 ảnh 3x4

+ Bản sao hộ chiếu.

+ Bản sao công chứng bằng IELTS hoặc TOEFL iBT (nếu có).

+ Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả các kỳ thi quốc tế (nếu có):

- Đối với chứng nhận kết quả SAT, IB, ACT, thí sinh cần liên hệ đơn vị cấp chứng chỉ để yêu cầu chuyển bản gốc đến Trường Đại học Quốc tế trên các hệ thống tiếp nhận chứng chỉ theo thông tin như sau:

International University VNU HCMC:

+ SAT ID code: 9064

+ ACT College Code: 3761

+ IB institute code: 039836.

- Đối với chứng nhận kết quả khác, thí sinh nộp bản sao công chứng.

- **Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:** Theo thông báo riêng.

- **Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện: Phòng Đào tạo Đại học (O2.708), Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đối với thí sinh là người nước ngoài, hoặc học sinh các trường THPT song ngữ, hoặc thí sinh theo học các chương trình THPT có yếu tố quốc tế: Nộp hồ sơ tại Trung tâm Trao đổi giáo dục Quốc tế (O2.604), Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, hoặc liên hệ hỗ trợ nộp hồ sơ qua email: cim@hcmiu.edu.vn

- **Lệ phí xét tuyển:** 500.000đ/nguyên vọng.

- **Hình thức đóng lệ phí xét tuyển:**

+ Đóng trực tiếp tại trường Đại học Quốc tế (Phòng KHTC, O2.701), Khu phố 6, phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chuyển khoản theo thông tin sau:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đông Sài Gòn TP.HCM

- Số tài khoản: 3140035267.

- Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Quốc tế.

- Địa chỉ: Khu phố 6, P.Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

- Nội dung: [CMND/CCCD/Hộ chiếu] [HO VA TEN] LPXT2024 PT6. (Ví dụ: 079004026026 NGUYEN VAN A LPXT2024 PT6, lưu ý: Nội dung chuyển khoản bắt buộc phải có số CMND hoặc số CCCD)

g) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (phương thức này chỉ áp dụng cho các chương trình liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài).

- **Hồ sơ đăng ký xét tuyển:**

+ Đơn đăng ký xét tuyển (in từ hệ thống);

+ Bản photocopy công chứng học bạ THPT;

+ Bản photocopy công chứng CMND/CCCD;

+ Bản photocopy công chứng bằng IELTS hoặc TOEFL iBT (nếu có).

- **Thời gian dự kiến đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:** Theo thông báo riêng.

- **Cách đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển:**

+ Đăng ký và in phiếu đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin:

<https://xettuyen.hcmiu.edu.vn/>

+ Nộp hồ sơ theo quy định trực tiếp tại trường hoặc qua đường bưu điện: Phòng Đào tạo Đại học (02.708), Trường Đại học Quốc tế, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Lệ phí xét tuyển:** 25.000đ/nguyên vọng.

- **Hình thức đóng lệ phí xét tuyển:**

+ Đóng trực tiếp tại trường Đại học Quốc tế (Phòng KHTC, 02.701), Khu phố 6, phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chuyển khoản theo thông tin sau:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đông Sài Gòn TP.HCM

- Số tài khoản: 3140035267

- Tên đơn vị thụ hưởng: Trường Đại học Quốc tế.

- Địa chỉ: Khu phố 6, P.Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

- Nội dung: [CMND/CCCD/Hộ chiếu] [HO VA TEN] LPXT2024 PT7. (Ví dụ: 079004026026 NGUYEN VAN A LPXT2024 PT7, lưu ý: Nội dung chuyển khoản bắt buộc phải có số CMND hoặc số CCCD)

Đăng ký xét tuyển trên hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT:

- Bộ GD&ĐT tổ chức đăng ký xét tuyển cho tất cả phương thức tuyển sinh. Thời gian đăng ký bắt đầu sau kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết thúc sau khi có kết quả thi và xét tốt nghiệp THPT.

- Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh được đăng ký nguyện vọng vào nhiều ngành, nhiều trường khác nhau không hạn chế số lượng, nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHQG-HCM.

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2024 của Bộ GD&ĐT:

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc là thành viên của đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đã tốt nghiệp THPT được đăng ký tuyển thẳng vào đại học theo các ngành phù hợp môn đoạt giải/dự thi như sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tiếng Anh	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Quản trị Kinh doanh
		Tài chính Ngân hàng
		Kế toán
		Công nghệ Thông tin
		Khoa học Dữ liệu
		Kỹ thuật Y Sinh
		Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
		Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông
		Công nghệ Sinh học
		Hóa học (Hóa sinh)
		Công nghệ Thực phẩm
		Kỹ thuật Hóa học
		Kỹ thuật Không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)
		Kỹ thuật Môi trường
		Kỹ thuật Xây dựng

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
		Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)
		Quản lý Xây dựng
		Khoa học Máy tính
		Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)
		Thống kê (Thống kê ứng dụng)
		Marketing (dự kiến)
4	Hóa học	Quản trị Kinh doanh
		Tài chính Ngân hàng
		Kế toán
		Công nghệ Thông tin
		Khoa học Dữ liệu
		Kỹ thuật Y Sinh
		Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông
		Công nghệ Sinh học
		Hóa học (Hóa sinh)
		Công nghệ Thực phẩm
		Kỹ thuật Hóa học
		Kỹ thuật Không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)
		Kỹ thuật Môi trường
		Kỹ thuật Xây dựng
		Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)
		Quản lý Xây dựng
		Khoa học Máy tính
		Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)
		Thống kê (Thống kê ứng dụng)
		Marketing (dự kiến)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo
5	Sinh học	Kỹ thuật Y Sinh
		Công nghệ Sinh học
		Hóa học (Hóa sinh)
		Công nghệ Thực phẩm
		Kỹ thuật Hóa học
		Kỹ thuật Môi trường
6	Tin học	Công nghệ Thông tin
		Khoa học Dữ liệu
		Kỹ thuật Y Sinh
		Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
		Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
		Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông
		Kỹ thuật Hóa học
		Kỹ thuật Không gian (Phân tích và ứng dụng dữ liệu lớn)
		Kỹ thuật Môi trường
		Kỹ thuật Xây dựng
		Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)
		Khoa học Máy tính
		Thống kê (Thống kê ứng dụng)
7	Ngữ văn	Quản trị Kinh doanh
		Tài chính Ngân hàng
		Kế toán
		Ngôn ngữ Anh
		Kinh tế (Phân tích dữ liệu trong kinh tế)
		Marketing (dự kiến)
8	Địa lý	Ngôn ngữ Anh
9	Lịch sử	Ngôn ngữ Anh

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế (các đề tài phù hợp với các ngành của trường Đại học Quốc tế), đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn mà thí sinh đã đoạt giải. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định ngành được tuyển thẳng căn cứ vào đề tài đoạt giải.

+ Ngành được ưu tiên xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định ngành được ưu tiên xét tuyển cho thí sinh căn cứ vào nguyện vọng của thí sinh và điều kiện chỉ tiêu xét tuyển từng ngành.

- Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT năm 2024

+ Áp dụng cho các trường THPT bao gồm: trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên.

+ Tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT.
- Điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

+ Tiêu chí kết hợp:

· Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).

· Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.

· Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

Hội đồng tuyển sinh xem xét bổ sung thêm tiêu chí phù hợp trong quá trình xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt THPT năm 2024: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024 của Bộ GD&ĐT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Phương thức 3: Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024: Theo quy định chung của ĐHQG-HCM

d) Phương thức 4: Ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi theo quy định của ĐHQG-HCM năm 2024: 25.000đ/nguyên vọng.

đ) Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM: Theo quy định của ĐHQG-HCM.

e) Phương thức 6: Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ quốc tế: 500.000đ/nguyên vọng.

g) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (phương thức này chỉ áp dụng cho các chương trình liên kết đào tạo với đối tác nước ngoài): 25.000đ/nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: 45 - 55 triệu/sinh viên/năm.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm (dự kiến):

- Đợt 1: từ tháng 02/2024 đến tháng 9/2024.
- Đợt 2: từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Quốc Tế cam kết thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM, và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo quy định của pháp luật.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: Không có.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 463,3 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 45 triệu đồng/sinh viên/năm.

Trên đây là Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Quốc tế.

Trân trọng./- 

Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Ban Đào tạo ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- HĐTSĐH, Ban Thư ký (để thực hiện);
- Các đơn vị trực thuộc (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTDH.





Phụ lục I

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

(Kèm theo Đề án số 134/ĐA-ĐHQT ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		103
1.1	Lĩnh vực Kinh tế		75
1.1.1	Quản trị Kinh doanh	9340101	40
1.1.2	Quản lý công	9340403	35
1.2	Lĩnh vực Khoa học		13
1.2.1	Công nghệ Sinh học	9420201	13
1.3	Lĩnh vực Kỹ thuật		15
1.3.1	Kỹ thuật Y sinh	9520212	11
1.3.2	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	9520118	04
2	Thạc sĩ		556
2.1	Lĩnh vực Kinh tế		267
2.1.1	Quản trị Kinh doanh	8340101	97
2.1.2	Ngành Quản lý công	8340403	170
2.2	Lĩnh vực Khoa học		89
2.2.1	Công nghệ Sinh học	8420201	89
2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật		200
2.3.1	Kỹ thuật Điện tử	8520203	32
2.3.2	Quản lý Công nghệ Thông tin	8480204	26
2.3.3	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	8520118	36
2.3.4	Kỹ thuật Y sinh	8520212	47
2.3.5	Công nghệ Thực phẩm	8540101	14
2.3.6	Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	8510605	30
2.3.7	Công nghệ Thông tin	8480201	15
B	ĐẠI HỌC		10108
3	Đại học chính quy		10108
3.1	Chính quy		10108
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		1185
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	286
3.1.1.1.3	Công nghệ thông tin	7480201	899

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		8923
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2693
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	925
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	264
3.1.2.2	Khoa học sự sống		
3.1.2.2.1	Công nghệ sinh học	7420201	653
3.1.2.3	Khoa học tự nhiên		
3.1.2.3.1	Hoá học	7440112	151
3.1.2.4	Toán và thống kê		
3.1.2.4.1	Toán ứng dụng	7460112	274
3.1.2.4.2	Khoa học dữ liệu	7460108	241
3.1.2.4.3	Thống kê	7460201	9
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật		
3.1.2.5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	883
3.1.2.6	Kỹ thuật		
3.1.2.6.1	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	354
3.1.2.6.2	Kỹ thuật không gian	7520121	52
3.1.2.6.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	165
3.1.2.6.4	Kỹ thuật y sinh	7520212	458
3.1.2.6.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	329
3.1.2.6.6	Kỹ thuật hoá học	7520301	204
3.1.2.6.7	Kỹ thuật môi trường	7520320	30
3.1.2.7	Sản xuất và chế biến		
3.1.2.7.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	274
3.1.2.8	Kiến trúc và xây dựng		
3.1.2.8.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	92
3.1.2.8.2	Quản lý xây dựng	7580302	39
3.1.2.9	Nông lâm nghiệp và thủy sản		
3.1.2.9.1	Quản lý thủy sản	7620305	5
3.1.2.10	Nhân văn		
3.1.2.10.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	789
3.1.2.11	Kinh tế học		
3.1.2.11.1	Kinh tế	7310101	39

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 11,52 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 60.000 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	159	10.593,22
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	0	0
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	1.857,6
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	54	3.976,38
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	24	1177
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	73	3.582,24
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1.415
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	65	4692,08
	Tổng	226	16.700,3

2.2. Các thông tin khác: Cơ sở vật chất dùng chung của ĐHQG-HCM, theo Quyết định số 929/QĐ-ĐHQG ngày 01/9/2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn Tiếp		Tiến sĩ	Quản lý dự án	Quản lý xây dựng
2	Nguyễn Phạm Duy Phương		Thạc sĩ	xây dựng	Quản lý xây dựng
3	Phạm Thanh Tùng		Tiến sĩ	xây dựng	Quản lý xây dựng
4	Phạm Văn Bảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật và quản lý công trình	Quản lý xây dựng
5	Caballica Doliente Angeli		Thạc sĩ	Quản lý kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý xây dựng
6	Trần Thanh Hà		Tiến sĩ	Civil Engineering and Technology	Quản lý xây dựng
7	Lê Văn Cảnh	Giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học - KH ứng dụng	Kỹ thuật xây dựng
8	Nguyễn Hoài Nghĩa		Tiến sĩ	Kỹ thuật và công nghệ	Kỹ thuật xây dựng
9	Nguyễn Bá Quang Vinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Xây dựng công trình đại dương	Kỹ thuật xây dựng
10	Phạm Nguyễn Linh Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật địa xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
11	Trần Cao Thanh Ngọc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
12	Phạm Ngọc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật dân sự và môi trường	Kỹ thuật xây dựng
13	Phạm Nhân Hòa		Thạc sĩ	Xây dựng DD và CN	Kỹ thuật xây dựng
14	Vũ Xuân Bách		Thạc sĩ	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
15	Lê Hồng Phú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm
16	Phạm Văn Hùng	Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
17	Đặng Quốc Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
18	Nguyễn Vũ Hồng Hà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
19	Lê Ngọc Liễu	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học và sinh học phân tử	Công nghệ thực phẩm
20	Nguyễn Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
21	Trần Thị Yến Nhi		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
22	Lê Văn Thắng	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học và công nghệ vật liệu (Vật liệu Nano)	Kỹ thuật hoá học
23	Huỳnh Kim Lâm	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
24	Nguyễn Thảo Trang	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
25	Phùng Thanh Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ Vật liệu	Kỹ thuật hoá học
26	Vũ Bảo Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật hoá học
27	Đoàn Hoài Linh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật hoá học
28	Ngô Nguyễn Tiến Đạt		Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học	Kỹ thuật hoá học
29	Nguyễn Thị Thủy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật hoá học
30	Trần Thanh Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường đô thị	Kỹ thuật hoá học
31	Ngô Thị Thuận		Tiến sĩ	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật hoá học
32	Nguyễn Thị Hoàng Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật hoá học
33	Phan Bảo Ngọc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý thiên văn	Kỹ thuật không gian
34	Phan Hiền Vũ		Tiến sĩ	Khoa học Thông tin địa lý	Kỹ thuật không gian
35	Đỗ Xuân Hội		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật không gian
36	Trần Nguyễn Lân		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật không gian
37	Nguyễn Quang		Tiến sĩ	Vật lý Quang phổ	Kỹ thuật không gian
38	Trịnh Thanh Thủy		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Kỹ thuật không gian
39	Lê Thị Quế		Thạc sĩ	Vật lý	Kỹ thuật không gian
40	Nguyễn Thị Hiệp	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y học tái tạo	Kỹ thuật y sinh
41	Vòng Bình Long	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu - Vật liệu sinh học	Kỹ thuật y sinh
42	Phạm Thị Thu Hiền	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Quang học	Kỹ thuật y sinh
43	Huỳnh Chấn Khôn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học cấu trúc	Kỹ thuật y sinh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
44	Hà Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Khoa học thần kinh	Kỹ thuật y sinh
45	Trương Phước Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật y sinh
46	Ngô Thị Lụa		Tiến sĩ	Kỹ thuật thần kinh và nhận thức	Kỹ thuật y sinh
47	Lê Ngọc Bích		Tiến sĩ	Mechatronics	Kỹ thuật y sinh
48	Nguyễn Thành Quả		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y sinh	Kỹ thuật y sinh
49	Trần Lê Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y sinh	Kỹ thuật y sinh
50	Đoàn Ngọc Hoan		Tiến sĩ	Hóa học vật liệu	Kỹ thuật y sinh
51	Nguyễn Tấn Như		Tiến sĩ	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật y sinh
52	Tô Thị Ngọc Hân		Tiến sĩ	Y sinh (Lão khoa)	Kỹ thuật y sinh
53	Nguyễn Ngọc Trường Minh		Tiến sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
54	Nguyễn Đình Uyên		Tiến sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
55	Tôn Thất Long		Tiến sĩ	Điện - Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
56	Huỳnh Võ Trung Dũng		Tiến sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
57	Phạm Trung Kiên		Tiến sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
58	Nguyễn Văn Bình		Tiến sĩ	Máy móc và thiết bị điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
59	Nguyễn Bình Dương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
60	Trần Văn Sư		Thạc sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
61	Đỗ Ngọc Hùng		Thạc sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
62	Đào Thị Phụng		Thạc sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
63	Võ Minh Thanh		Thạc sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
64	Vương Quốc Bảo		Tiến sĩ	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
65	Huỳnh Tấn Quốc		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
66	Tạ Quang Hiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
67	Nguyễn Lập Luật		Tiến sĩ	KH&KT Thông tin và truyền thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
68	Nguyễn Hoàng An		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
69	Trang Kiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
70	Nguyễn Minh Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
71	Nguyễn Văn Hợp	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hệ thống CN	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
72	Hà Thị Xuân Chi		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
73	Nguyễn Văn Chung		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
74	Phạm Huỳnh Trâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hệ thống sản xuất	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
75	Đào Vũ Trường Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
76	Dương Võ Nhị Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
77	Trần Đức Vĩ		Tiến sĩ	Đổi mới trong hệ thống sản xuất và công nghệ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
78	Phan Nguyễn Kỳ Phúc	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
79	Hồ Thị Thu Hòa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Logistics & Vận tải quốc tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
80	Nguyễn Hằng Giang Anh		Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
81	Nguyễn Hoàng Huy		Thạc sĩ	Quản trị chuỗi cung ứng và logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
82	Trần Văn Lý		Thạc sĩ	Điện tử	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
83	Ngô Thị Thảo Uyên		Thạc sĩ	Logistics	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
84	Nguyễn Văn Sinh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính
85	Lý Tú Nga		Tiến sĩ	Kỹ thuật Viễn thông	Khoa học máy tính
86	Võ Duy Khôi		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính
87	Nguyễn Thị Thúy Loan	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
88	Nguyễn Trung Nghĩa		Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính
89	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính
90	Nguyễn Quang Phú		Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ Thông tin	Khoa học máy tính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
91	Nguyễn Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
92	Vì Chí Thành		Tiến sĩ	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
93	Đinh Đức Anh Vũ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Vì điện tử	Công nghệ thông tin
94	Huỳnh Khả Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
95	Trần Thanh Tùng		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
96	Võ Thị Lưu Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
97	Lê Thanh Sơn		Thạc sĩ	Mạng máy tính	Công nghệ thông tin
98	Nguyễn Toàn Văn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Công nghệ thông tin
99	Đặng Tâm Nhân		Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
100	Hà Việt Uyên Synh		Tiến sĩ	Điện tử - Kỹ thuật Máy tính	Công nghệ thông tin
101	Nguyễn Thị Thu Hoài	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Y sinh	Công nghệ thông tin
102	Đỗ Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Miền dịch học	Công nghệ thông tin
103	Nguyễn Thị Thanh Sang		Tiến sĩ	Công nghệ phần mềm	Khoa học dữ liệu
104	Mai Hoàng Bảo Ân		Tiến sĩ	Tin học, xử lý tín hiệu và hình ảnh	Khoa học dữ liệu
105	Lê Hải Dương		Tiến sĩ	Bảo mật mạng và hệ thống thông tin	Khoa học dữ liệu
106	Lê Duy Tân		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	Khoa học dữ liệu
107	Nguyễn Trung Kỳ		Tiến sĩ	Engineering for Cognition, Interaction, Learning and Creation	Khoa học dữ liệu
108	Kha Kim Bảo Hàn		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Thống kê
109	Phạm Hải Hà		Tiến sĩ	Toán	Thống kê
110	Nguyễn Anh Tú		Tiến sĩ	Toán	Thống kê
111	Tạ Quốc Bảo		Tiến sĩ	Toán học	Thống kê
112	Trần Vũ Khanh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán	Thống kê
113	Phạm Hữu Anh Ngọc	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
114	Nguyễn Minh Quân	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Toán	Toán ứng dụng
115	Nguyễn Định	Giáo sư	Tiến sĩ	Lý thuyết tối ưu	Toán ứng dụng
116	Mai Đức Thành	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích số	Toán ứng dụng
117	Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Giải tích và tối ưu	Toán ứng dụng
118	Hoàng Lê Sơn		Tiến sĩ	Hóa sinh	Hóa học
119	Lê Thị Lý	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học
120	Nguyễn Tấn Khởi	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học
121	Lê Quang Phong		Tiến sĩ	Hóa học	Hóa học
122	Nguyễn Hoàng Minh		Thạc sĩ	Khoa học thủy sản	Hóa học
123	Võ Thị Minh Thư		Tiến sĩ	Nghiên cứu Thủy sản	Hóa học
124	Trịnh Thị Trúc Ly		Thạc sĩ	Khoa học phát triển biển	Hóa học
125	Lê Trần Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ sản xuất và chế biến được phẩm	Hóa học
126	Nguyễn Giảng Thu Lan		Thạc sĩ	Khoa học Thủy sản và Quản lý NLTS	Hóa học
127	Bùi Ngọc Yến Trâm		Thạc sĩ	Dinh dưỡng và ăn kiêng	Hóa học
128	Nguyễn Văn Thuận	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học ứng dụng	Công nghệ sinh học
129	Nguyễn Minh Thành		Tiến sĩ	Sinh học biển và môi trường	Công nghệ sinh học
130	Nguyễn Hoàng Khuê Tú	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học vi sinh	Công nghệ sinh học
131	Bùi Xuân Anh Đào		Thạc sĩ	Nghiên cứu môi trường	Công nghệ sinh học
132	Nguyễn Hồng Lan		Thạc sĩ	Quản lý nguồn lực tự nhiên	Công nghệ sinh học
133	Trần Văn Minh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thực vật	Công nghệ sinh học
134	Bùi Hồng Thủy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học đời sống	Công nghệ sinh học
135	Lê Minh Thông		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
136	Tống Thị Hằng		Thạc sĩ	Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
137	Hoàng Thị Lan Xuân		Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
138	Nguyễn Thiên Quang		Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp & Trồng trọt	Công nghệ sinh học
139	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
140	Nguyễn Văn Toàn		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu sinh học	Công nghệ sinh học
141	Vũ Thanh Ngọc		Tiến sĩ	Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học
142	Phạm Thị Hoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Công nghệ sinh học
143	Phạm Hồng Diệp		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
144	Trần Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Y học tái tạo	Công nghệ sinh học
145	Lê Nguyễn Thiên Phúc		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học biển	Công nghệ sinh học
146	Đoàn Thị Thanh Vinh		Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
147	Đỗ Ngọc Phúc Châu		Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
148	Trần Thị Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học, AV	Công nghệ sinh học
149	Nguyễn Phương Thảo	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
150	Hồ Nhựt Quang		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
151	Lê Đình Minh Trí	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh và Điện tử	Marketing (dự kiến)
152	Hà Minh Trí	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Marketing (dự kiến)
153	Mai Ngọc Khương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị phát triển	Quản trị kinh doanh
154	Trần Tiến Khoa	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
155	Phan Triều Anh		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
156	Võ Tường Huân		Tiến sĩ	Luật Quốc tế	Quản trị kinh doanh
157	Nguyễn Như Tỷ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
158	Nguyễn Minh Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
159	Nguyễn Như Tung		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
160	Nguyễn Tấn Minh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
161	Mai Thế Kiên		Thạc sĩ	Phát triển quốc tế	Quản trị kinh doanh
162	Nguyễn Hoàng Phú		Tiến sĩ	Kỹ thuật & quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
163	Bùi Đoàn Danh Thảo		Thạc sĩ	Luật Kinh tế Quốc tế	Quản trị kinh doanh
164	Phước Văn Hạnh		Thạc sĩ	Thương mại Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
165	Bùi Thị Thảo Hiền		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
166	Phạm Tấn Nhật	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế Quản trị	Quản trị kinh doanh
167	Nguyễn Trần Nguyên Khai		Thạc sĩ	Quản trị du lịch và Marketing	Quản trị kinh doanh
168	Nguyễn Duy Yến Linh		Thạc sĩ	Quản lý dịch vụ và khách sạn quốc tế	Quản trị kinh doanh
169	Hồ Trung Hiếu		Ths	Quản trị Nhà hàng Khách sạn	Quản trị kinh doanh
170	Nguyễn Vũ Anh Trâm		Thạc sĩ	Quản trị Du lịch quốc tế	Quản trị kinh doanh
171	Phạm Thanh Huyền		Thạc sĩ	Marketing & Quản trị Du lịch	Quản trị kinh doanh
172	Phùng Phương Linh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
173	Alăng Thở		Tiến sĩ	Quản lý	Marketing (dự kiến)
174	Lại Vĩnh Phúc		Thạc sĩ	Marketing	Marketing (dự kiến)
175	Nguyễn Quế Tiên		Thạc sĩ	Marketing	Marketing (dự kiến)
176	Bùi Thanh Thanh		Thạc sĩ	Media and Communications	Marketing (dự kiến)
177	Bùi Quang Thông		Tiến sĩ	Marketing công nghiệp	Quản trị kinh doanh
178	Cao Minh Mẫn		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
179	Huỳnh Thị Ngọc Hiền		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
180	Nguyễn Hồng Anh		Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
181	Nguyễn Hải Trung		Tiến sĩ	Kinh doanh Quốc tế	Quản trị kinh doanh
182	Nguyễn Thị Hồng Ân		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
183	Nguyễn Võ Hiền Châu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
184	Đặng Thị Uyên Thảo		Thạc sĩ	Tài chính đầu tư	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
185	Ahmed Uddin Zafar	Giáo sư	Tiến sĩ	Thương mại	Quản trị kinh doanh
186	Đình Thị Lệ Trinh		Tiến sĩ	KH Kinh tế ứng dụng	Quản trị kinh doanh
187	Nguyễn Đức Hiếu		Thạc sĩ	Luật	Quản trị kinh doanh
188	Nguyễn Thế Mẫn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing (dự kiến)
189	Phan Thị Ngọc Minh		Tiến sĩ	Quản trị HC công	Quản trị kinh doanh
190	Nghiêm Thị Bích Hà		Tiến sĩ	Kinh tế quản lý	Quản trị kinh doanh
191	Hoàng Đức Sinh		Tiến sĩ	Kinh tế Quản trị	Marketing (dự kiến)
192	Tôn Nữ Ngọc Hân		Tiến sĩ	Quản lý công	Marketing (dự kiến)
193	Lê Trần Phước Mai Hoàng		Tiến sĩ	Marketing	Quản trị kinh doanh
194	Lê Thùy Thanh Nga		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
195	Triệu Đoàn Xuân Hoa		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
196	Nguyễn Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
197	Lê Đặng Thùy Trang		Thạc sĩ	Tài chính và đầu tư	Tài chính - Ngân hàng
198	Trịnh Quốc Đạt		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
199	Trịnh Công Tâm		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
200	Hoàng Thị Ánh Ngọc		Tiến sĩ	Nghiên cứu Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
201	Dương Minh Hoàng		Thạc sĩ	Chính sách công	Tài chính - Ngân hàng
202	Võ Thị Quý	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
203	Nguyễn Phương Anh		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Tài chính - Ngân hàng
204	Vũ Thúy Mai Uyên		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
205	Trịnh Thu Nga		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
206	Võ Xuân Hồng		Tiến sĩ	Quản lý tài chính quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
207	Nguyễn Cảnh Tiên		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
208	Hồ Diệp		Tiến sĩ	Toán	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
209	Lê Hồng Nhung		Tiến sĩ	Khoa học Quản lý	Tài chính - Ngân hàng
210	Phan Ngọc Anh		Thạc sĩ	Tài chính & Quản trị	Kế toán
211	Võ Khánh Thiện		Thạc sĩ	Kinh tế học - Tài chính	Kế toán
212	Trần Nhật Minh		Thạc sĩ	Tài chính	Kế toán
213	Nguyễn Thế Nam		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
214	Lê Phương Thảo		Thạc sĩ	Tài chính	Kế toán
215	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính và quản lý	Kế toán
216	Nguyễn Thị Lê Hà		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Kế toán
217	Nguyễn Đức Trí Anh		Thạc sĩ	Kinh tế thương mại	Kế toán
218	Vũ Tuấn Anh		Thạc sĩ	Khoa học kế toán	Kế toán
219	Lê Ngọc Anh Khoa		Thạc sĩ	Tài chính	Kế toán
220	Trương Diệu Khiêm		Thạc sĩ	Kế toán tài chính	Kế toán
221	Nguyễn Ngọc Duy Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị phát triển	Kinh tế
222	Lê Văn Chơn		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
223	Nguyễn Bá Trung		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
224	Lê Quốc Thái		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lý	Kinh tế
225	Đỗ Hoàng Phương		Tiến sĩ	Kinh Tế Học	Kinh tế
226	Nguyễn Văn Phương	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh tế
227	Nguyễn Huy Cường		Tiến sĩ	Giảng dạy, hướng dẫn và đào tạo giảng viên	Ngôn ngữ Anh
228	Vũ Hoa Ngân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng và công nghệ	Ngôn ngữ Anh
229	Vũ Tiến Thịnh		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
230	Phạm Hữu Đức	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh	Ngôn ngữ Anh
231	Nguyễn Thị Quyên		Tiến sĩ	Giáo dục TA	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	2	3	4	5	6
232	Đào Nguyễn Anh Đức		Tiến sĩ	Giáo dục	Ngôn ngữ Anh
233	Lâu Mộng Thu		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
234	Nguyễn Hồng Đức		Thạc sĩ	GD Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
235	Nguyễn Thị Thanh Thương		Thạc sĩ	Anh văn	Ngôn ngữ Anh
236	Mai Hồng Quân		Thạc sĩ	NNA	Ngôn ngữ Anh
237	Bùi Diễm Bích Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
238	Nguyễn Hoàng Phương Mai		Thạc sĩ	Anh văn	Ngôn ngữ Anh
239	Nguyễn Lê Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
240	Đỗ Thị Diệu Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
241	Trần Thúy Hằng		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
242	Trần Doan Thư		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
243	Đặng Hoài Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
244	Nguyễn Thị Mai Trâm		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
245	Nguyễn Thị Ngọc Châu		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
246	Võ Thanh Nga		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
247	Phan Thanh Quang		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
248	Đỗ Hoàng Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
249	Nguyễn Đình Minh Thắng		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
250	Nguyễn Hoàng Khánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
251	Hà Mạnh Hùng		Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Nguyễn Anh Vũ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
2	Huỳnh Thị Bích Phượng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
3	Lê Tấn Khánh Nhật		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
4	Lê Minh Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
5	Lý Nhựt Thiện		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
6	Nguyễn Trần Thái Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
7	Bùi Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
8	Nguyễn Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
9	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
10	Bùi Nguyễn Mai Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Đức Phong		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
12	Phạm Thị Hồng Ân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
13	Đặng Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
14	Lưu Nguyễn Đức Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
15	Hector Campos	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
16	Nguyễn Tuấn Kiệt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
17	Đặng Đức Dũng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Liên Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
19	Trương Diệp Thanh An		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
20	Đỗ Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
21	Phạm Thị Hiệp		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
22	Hồng Phúc Đức		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
23	Nguyễn Lâm Ánh Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
24	Nguyễn Minh Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
25	Nguyễn Vũ Duy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
26	Trương Thị Thúy Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
27	Phạm Xuân Quyết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
28	Dương Phi Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
29	Ngô Phạm Khánh Hân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
30	Huỳnh Thị Minh Hiếu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
31	Phạm Ngọc Quỳnh Như		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
32	Lý Thanh Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tài chính - Ngân hàng
33	Đặng Thị Mai Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tài chính - Ngân hàng
34	Phạm Thị Mỹ Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tài chính - Ngân hàng
35	Đặng Minh Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tài chính - Ngân hàng
36	Trần Thị Hồng Thắm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Tài chính - Ngân hàng
37	Nguyễn Nữ Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
38	Đoàn Thị Diễm Chinh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
39	Hà Nhật Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
40	Lê Thúy Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
41	Mai Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
42	Nguyễn Đức Trí		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
43	Nguyễn Huy Khai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
44	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
45	Nguyễn Thị Thanh Sang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Khoa học dữ liệu
46	Nguyễn Thị Thúy Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
47	Nguyễn Tiến Đạt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
48	Phạm Huỳnh Phú Quý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
49	Phạm Ngọc Bảo Thoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
50	Phan Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
51	Quách Yến Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
52	Tạ Kim Hoàng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
53	Thái Mỹ Liên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
54	Tô Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
55	Trần Khương Dương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
56	Trần Ngọc Bích Ngân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
57	Trương Anh Khoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
58	Võ Đình Thụy Mân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
59	Võ Huỳnh Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
60	Steven Bruce Baker		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
61	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
62	Trần Hoàng Cương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
63	Trần Thị Kim Quý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
64	Ross Matthew McClure		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
65	Sử Thị Ái Mỹ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Việt Nhân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Thị Lan Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
68	Lâm Hoàng Thúy Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
69	Nguyễn Đức Huy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
70	Phạm Hồng Hải		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
71	Nguyễn Hoàng Thanh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
72	Harold Benjie Bailon Borrel		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
73	Nguyễn Đức Đạt		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
74	Phạm Nhật Kim Khánh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
75	Nguyễn Xuân Tùng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
76	Nguyễn Thị Minh Lý		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
77	Huỳnh Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
78	Nguyễn Thị Diệp		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
79	Bùi Quang Đăng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
80	Lê Thị Quỳnh Loan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
81	Trần Ngọc Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
82	Nguyễn Thị Bửu Trân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
83	Đặng Nguyễn Anh Chi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
84	Bùi Thị Thảo Hiền		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
85	Phước Văn Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
86	Võ Văn Sen	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
87	Nguyễn Thị Phụng Châu		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
88	Nguyễn Đức Danh		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
89	Nguyễn Thế Khải		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
90	Nguyễn Trà My		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
91	Kiều Anh Tài		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
92	Vũ Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
93	Nguyễn Thái Cường		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
94	Trần Minh Tú		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
95	Ngô Kim Hoàng Nguyễn		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
96	Đặng Tuấn Việt		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
97	Hoàng Kim Chương		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
98	Nguyễn Lâm Bảo Trân		Thạc Sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
99	Nguyễn Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
100	Bùi Phương Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
101	Vũ Lộng Đức Tín		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
102	Nguyễn Thị Kim Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
103	Nguyễn Thanh Nga		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
104	Phùng Minh Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh	Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Đình Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
106	Nguyễn Thành Duy Quang		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
107	Huỳnh Tiến Đạt		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
108	Lê Thị Huỳnh Trâm		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
109	Nguyễn Minh Xuân Hồng		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
110	Phan Ngọc Tiến		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
111	Lê Thị Minh Châu		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học	Công nghệ sinh học
112	Hoàng Kim Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học (Hóa sinh)	Hóa họcHóa học
113	Nguyễn Đức Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học (Hóa sinh)	Hóa họcHóa học
114	Lê Trung Thiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học (Hóa sinh)	Hóa họcHóa học
115	Phạm Hùng Ván		Tiến sĩ	Hóa học (Hóa sinh)	Hóa họcHóa học
116	Phan Công Hoàng		Tiến sĩ	Hóa học (Hóa sinh)	Hóa họcHóa học
117	Trần Ngọc Quyển	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học (Hóa sinh)	Hóa họcHóa học
118	Lê Nhật Tân		Tiến sĩ	Toán ứng dụng (Kỹ thuật Tài chính và Quản trị rủi ro)	Toán ứng dụng
119	Nguyễn Hồng Quang		Tiến sĩ	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
120	Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
121	Nguyễn Đức Thái		Tiến sĩ	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
122	Đặng Trần Khánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
123	Nguyễn Minh Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
124	Lê Minh Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
125	Trần Mạnh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
126	Lê Lam Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
127	Huỳnh Tấn Phát		Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
128	Trần Thăng Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
129	Trương Xuân Quang		Thạc sĩ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
130	Lê Xuân Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật Không gian	Kỹ thuật không gian

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
131	Hồ Đình Duẩn		Tiến sĩ	Kỹ thuật Không gian	Kỹ thuật không gian
132	Trịnh Xuân Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Không gian	Kỹ thuật không gian
133	Trương Thị Ngọc Phượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật Không gian	Kỹ thuật không gian
134	Lê Thanh Vân		Tiến sĩ	Kỹ thuật Không gian	Kỹ thuật không gian
135	Đỗ Xuân Hội		Tiến sĩ	Kỹ thuật Không gian	Kỹ thuật không gian
136	Đỗ Hồng Tuấn	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
137	Lê Tiến Thường	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
138	Hà Hoàng Kha	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
139	Phan Gia Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y Sinh	Kỹ thuật y sinh
140	Đào Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y Sinh	Kỹ thuật y sinh
141	Đặng Mậu Chiến	Giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Y Sinh	Kỹ thuật y sinh
142	Nguyễn Phước Vĩnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y Sinh	Kỹ thuật y sinh
143	Nguyễn Văn Hiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y Sinh	Kỹ thuật y sinh
144	Nguyễn Hồng Vân		Tiến sĩ	Kỹ thuật Y Sinh	Kỹ thuật y sinh
145	Trương Thanh Cảnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật hoá học
146	Nguyễn Thái Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật hoá học
147	Trương Công Trị		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học	Kỹ thuật hoá học
148	Hoàng Kim Loan		Thạc sĩ	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
149	Lê Thị Phương		Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
150	Phạm Nguyễn Đức Hoàng		Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
151	Lê Văn Minh		Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
152	Ngô Huỳnh Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
153	Nguyễn Thị Huệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ Thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
154	Nguyễn Đình Hùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng



Phụ lục II
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐHQG-HCM NĂM 2024

(Kèm theo Đề án số:134/ĐA-ĐHQT ngày 15 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

1. Danh sách 83 trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu năm 2024

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định
17	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú
18	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
19	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
20	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
21	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
22	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
23	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
24	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
25	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
26	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
27	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
28	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
29	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
30	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
31	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
32	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
33	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
34	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
35	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
36	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
37	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
38	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
39	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
40	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
41	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
42	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
43	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
44	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
45	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
46	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
47	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
48	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
49	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
50	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
51	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
52	37	Bình Định	081	Trường THPT chuyên Chu Văn An
53	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
54	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
55	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
56	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
57	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
58	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
59	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung

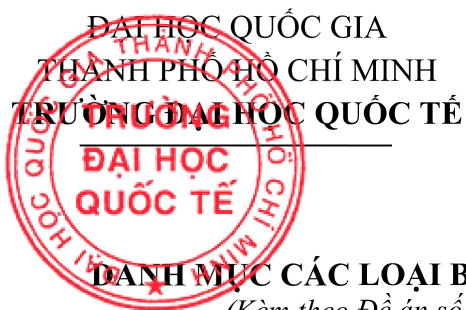
Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
60	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
61	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
62	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
63	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
64	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
65	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
66	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
67	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
68	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
69	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
70	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
71	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
72	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
73	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
74	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
75	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
76	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
77	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
78	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
79	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
80	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
81	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
82	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
83	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

2. Danh sách 66 trường THPT năm 2024 (theo tiêu chí của ĐHQG-HCM)

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
1	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trung Vương
2	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
3	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
4	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
5	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
6	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
7	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
8	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
9	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
10	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
12	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
13	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
14	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
15	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
16	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
17	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
18	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
19	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
20	02	TP. Hồ Chí Minh	245	THCS và THPT Nguyễn Khuyến
21	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
22	35	Quảng Ngãi	003	Trường THPT Bình Sơn
23	35	Quảng Ngãi	008	Trường THPT Võ Nguyên Giáp
24	35	Quảng Ngãi	011	Trường THPT Trần Quốc Tuấn
25	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
26	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
27	39	Phú Yên	001	THPT Nguyễn Huệ
28	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
29	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
30	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
31	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
32	42	Lâm Đồng	002	THPT Trần Phú
33	42	Lâm Đồng	003	THPT Bùi Thị Xuân
34	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng
35	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
36	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
37	44	Bình Dương	024	THPT Dĩ An
38	44	Bình Dương	045	THCS-THPT Nguyễn Khuyến
39	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
40	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
41	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
42	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
43	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
44	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
45	48	Đồng Nai	016	THPT Long Khánh
46	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
47	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
48	48	Đồng Nai	053	THPT Trán Biên
49	49	Long An	002	THPT Tân An
50	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
51	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
52	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
53	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
54	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cánh
55	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
56	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
57	52	Bà Rịa-Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
58	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
59	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
60	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
61	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
62	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
63	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
64	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản
66	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC LOẠI BẰNG TỬ TÀI QUỐC TẾ THEO QUỐC GIA

(Kèm theo Đề án số: **134/ĐA-ĐHQT** ngày **15** tháng **4** năm **2024**
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế)

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
A	
Afghanistan	Baccalauria
Albania	Deftese Pjekurie
Argentina	Bachillerato
Armenia	Mijnakarg Krtutyany Attestat
Australia by State/Territory	
	-Australian Capital Territory Year 12 Certificate/ACT
	-New South Wales NSW Higher School Certificate
	-Northern Territory Certificate of Education
	-Queensland Senior Certificate
	-South Australia Certificate of Education
	-Tasmania Certificate of Education
	-Victoria Higher School Certificate/VCE
	-Western Australia Western Australia Certificate of Education
Azerbaijan	Svidetel'stvo o Srednem Obrazovanii
B	
Bahamas	Bahamas General Certificate of Secondary Education
Bahrain	Tawjahiya Secondary School Leaving Certificate
Bangladesh	Higher Secondary Certificate
Belgium	Certificat d'Enseignement Secondaire Supérieur/Getuigschrift van Hoger Secundair Onderwijs
Belize	Caribbean Secondary Education Certificate or Caribbean Advanced Proficiency Examination
Bolivia	Bachiller en Humanidades
Brazil	Certificado de Conclusao de Segundo grau or Certificado de Ensino Médio
Bulgaria	Diploma za Zavurcheno Sredno Obrazovanie
C	
Cameroon	Baccalaureat de L'Enseignement Secondaire du Deuxième Cycle
Canada by Province	
	-Alberta -Advanced High School Diploma
	-British Columbia - Secondary School Graduation Diploma (Dogwood Diploma)
	-Manitoba - Manitoba High School Diploma
	-New Brunswick- New Brunswick High School Graduation Diploma

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
	-Newfoundland and Labrador - Provincial High School Graduation Diploma
	-Northwest Territories - High School Graduation Diploma
	-Nova Scotia - Nova Scotia High School Graduation Diploma
	-Ontario - Ontario Secondary School Diploma
	-Prince Edward Island - Senior Secondary School Diploma
	-Quebec - Diplome d'etudes secondaire (DES) and Diplome d'etudes collegiales (DEC) or Certificate of Graduation (DES plus Grade 12)
	-Saskatchewan - Secondary School Diploma
	-Yukon - Yukon High School Diploma
Chile	Bachillerato en Ciencias/Humanidades y Ciencias Sociales
China, People's Republic	Senior (Upper / High) Middle School Graduation Certificate
Colombia	Bachillerato
Costa Rica	Diploma de Conclusion de estudios de educacion diversificado o Bachillerato
Cyprus	Apolyterion or Lise Diploması
Czech Republic	Vysvědčení o maturitní zkoušce
D	
Denmark	Bevis for Studentereksamen, Hojere Forberedelseseksamen or Hojere Handelseksamen
E	
Ecuador	Bachillerato en Humanidades/Ciencias
Egypt	General Secondary Education Certificate
El Salvador	Bachiller Academico/General
Ethiopia	General Secondary School Certificate
F	
Finland	Ylioppilastutkintodistustus or Studentbexamensbetyg
France	Baccalauréat
G	
Germany	Abitur, Fachhochschulreife or Zeugnis der Allgemeinen Hochschulreife
Ghana	Senior Secondary School Certificate Examination (SSCE)
Greece	Apolyterion Eniaiou Lykeiou
Guatemala	Bachiller en Ciencias y Letras
H	
Honduras	Bachiller en Ciencias y Letras
Hong Kong	Hong Kong Certificate of Education + Hong Kong Advanced Level Certificate or Hong Kong Diploma of Secondary Education
Hungary	Érettségi Bizonyítvány
I	
Iceland	Studentspróf
India	Senior School Certificate, Pre-University Certificate or Pre-Degree Certificate

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
Indonesia	Surat Tanda Tamat Belajar or Sekolah Menengah Unum Tingkat Atas
Iran	Diplom Metevaseth or Diplom and Peesh-daneshgahii
Iraq	Baccalaureate
Ireland	Ardeistiméireacht (Leaving Certificate)
Israel	Te'udat Bagrut
Italy	Diploma di Maturita / Diploma di Esame di Stato
J	
Jamaica	Caribbean Advanced Proficiency Examination
Japan	Upper Secondary School Leaving Certificate
Jordan	Tawjihi (General Secondary Education Certificate)
K	
Kenya	Kenya Certificate of Secondary Education
Korea	Kodung Hakkyo (Korean Senior Secondary School Certificate of Graduation)
Kuwait	Shahadat Al-Thanawia Al A'ama (General Secondary School Certificate)
M	
Malaysia	STPM (Sijil Tinggi Pelajaran Malaysia)/Advanced Level Exams
México	Bachillerato
Moldova	Diploma de absolvire a invatamintuni mediu general (Diploma of Completion of General Secondary Education)
Mongolia	Buren Dund Bolovsroliin Ynemlekh, Gerchilgee
N	
Nepal	Proficiency Certificate
Netherlands	Voorbereidend Wetenschappelijk Onderwijs Certificate or Hoger Algemeen Voortgezet Onderwijs
New Zealand	National Certificate of Educational Achievement Level 3
Nicaragua	Bachillerato en (specialization)
Nigeria	WAEC Senior School Certificate
Norway	Vitnemål fra Videregående Skole
P	
Pakistan	Higher Secondary Certificate
Panamá	Diploma de Educación Media / Bachiller
Paraguay	Bachillerato (Bachiller en Humanidades y Ciencias)
Péru	Certificado de Educación Secundaria Común Completa / Bachillerato Academico
Philippines	12 Year Secondary School Graduation
Poland	Swiadectwo Dojrzalosci
Portugal	Certificado de Fim de Estudos Secundarios/Diploma de Ensino Secundario
Q	
Qatar	Certificate of General Secondary Education
R	
Romania	Maturity Certificate or Diploma de Bacalaureat
Russian Federation	Attestat/Certificate of (complete) General Secondary Education

QUỐC GIA	CHỨNG CHỈ/CHỨNG NHẬN
S	
Saudi Arabia	General Certificate of Secondary Education (Tawjihyah)
Scotland	Scottish Qualifications Authority Certificate (SQA) or Scottish Certificate of Education at the Higher Level
Singapore	Advanced Level Exams
South Africa	National Senior Certificate
Spain	Bachillerato/Titulo de Bachiller
Sri Lanka	Advanced Level Exam
Suriname	Voorbereidend Wetenschappelijk Onderwijs
Sweden	Avgangsbetyg från Gymnasieskola
Switzerland	Maturity Certificate
Syria	Secondary School Leaving Certificate
T	
Taiwan (Rep. of China)	Senior High School Leaving Diploma
Thailand	Certificate of Secondary Education (Matayom VI)
Turkey	Lise Diplomasi
U	
United Arab Emirates	Secondary School Certificate
United Kingdom	Advanced Level Exams
United States of America	High School Diploma
Uruguay	Bachiller Diversificado de Enseñanza Secundaria
V	
Venezuela	Bachillerato en Ciencias, Humanidades o Artes
Z	
Zimbabwe	Cambridge Overseas School Certificate